TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02121



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11333166 | NGUYỄN HOÀNG | ANH | CD11CQ | 02 | | | 7,0 | 6,5 | 6,6 | 6 | 6 |
| 2 | 11333167 | NGUYỄN HOÀNG | ANH | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 3,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 3 | 11333007 | UNG VĂN | BẰNG | CD11CQ | 02 | | | 8,0 | 3,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 4 | 11333008 | LÊ HẠNH | BÌNH | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 4,5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 5 | 11333006 | LỮ LÝ | BÌNH | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 4,5 | 5,1 | 5 | 1 |
| 6 | 11124004 | VŨ XUÂN | CƯƠNG | DH11QL | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 7 | 10151107 | LÊ THỊ PHƯƠNG | DUNG | DH10DC | 1 | | | 2,5 | 1,5 | 2,7 | 2 | 7 |
| 8 | 11333024 | PHẠM THỊ TRÚC | DUY | CD11CQ | 1 | | | 6,0 | 5,0 | 5,2 | 5 | 2 |
| 9 | 10124029 | TRƯƠNG NHẬT | DUY | DH10QL | 1 | | | 7,5 | 2,75 | 3,7 | 3 | 7 |
| 10 | 11151073 | LÊ THỊ MỸ | DUYÊN | DH11DC | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 11 | 11124012 | VŨ TIẾN | ĐẠT | DH11QL | 1 | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |
| 12 | 11333212 | HOÀNG THỊ | HÀ | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 5,5 | 6 | 6 | 0 |
| 13 | 11333039 | TRẦN THU | HÀ | CD11CQ | 02 | | | 8,0 | 3,25 | 4,2 | 4 | 2 |
| 14 | 10151009 | NGUYỄN NGỌC | HẢI | DH10DC | 1 | | | 7,5 | 1,0 | 2,3 | 2 | 3 |
| 15 | 11333173 | HOÀNG THỊ NGỌC | HÂN | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 0,0 | 1,4 | 1 | 4 |
| 16 | 11333174 | NGUYỄN VĂN | HẬU | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 17 | 11124022 | TẠ ĐÌNH | HIỂN | DH11QL | | | | | | | V | 0 |
| 18 | 10333123 | NGUYỄN CHÍ | HIẾU | CD10CQ | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |

Số bài:...26.....; Số tờ:...20.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Cấn Kim Dũng

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2

Nguyễn Thị Hoàng Yến

Cấn Kim Dũng

Ngày 07 tháng 1 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02121



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV227 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12333067 | TRẦN TRUNG | HIẾU | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | 4 | 6 |
| 20 | 11333047 | BÙI THỊ TUYẾT | HOA | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 21 | 10151064 | NGUYỄN THỊ MỸ | HÒA | DH10DC | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 22 | 12333484 | NGUYỄN THỊ | HOÀN | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 2,0 | 2,8 | 3 | 8 |
| 23 | 10124080 | TRẦN QUANG | KHẢI | DH10QL | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 24 | 11333121 | HÀ ĐỨC | KHANH | CD11CQ | 02 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 25 | 09124039 | ĐẶNG HOÀNG | KHƯƠNG | CD10CQ | 1 | | | 8,0 | 2,0 | 3,2 | 3 | 2 |
| 26 | 11151070 | HÀ TẤN | KHƯƠNG | DH11DC | 1 | | | | 3,0 | 2,4 | 2 | 4 |
| 27 | 12333007 | LÊ VĂN | KIÊN | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 5,5 | 6,0 | 6 | 0 |

Số bài: 26 ; Số tờ: 30

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Nguyễn Thị Hoàng Yến
Cấn Kim Dung

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2
Nguyễn Thị Hoàng Yến
Cấn Kim Dung

Ngày 07 tháng 1 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02124



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ~~1~~ | ~~12333003~~ | ~~NGUYỄN PHƯỚC~~ | ~~AN~~ | ~~CD12CQ~~ | | | | ~~6,0~~ | | ~~7,2~~ | V 1 | 0 |
| ~~2~~ | ~~12333153~~ | ~~NGUYỄN THỊ THÚY~~ | ~~AN~~ | ~~CD12CQ~~ | | | | ~~6,5~~ | | ~~7,3~~ | V 1 | 0 |
| 3 | 12333359 | LÊ QUỐC | ANH | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 5,0 | 5,5 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 4 | 11151022 | LÊ TUẤN | ANH | DH11DC | 1 | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 5 | 12333028 | LÊ THỊ DUYÊN | CHÂU | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 5,5 | 5,7 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 6 | 09131008 | NGUYỄN MINH | CHÂU | CD10CQ | 1 | | | 7,5 | 1,5 | 2,7 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 7 | 12333038 | NGUYỄN VĂN | CHUNG | CD12CQ | 1 | | | 3,0 | 2,0 | 2,2 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 8 | 10124020 | DƯƠNG BIÊN | CƯƠNG | DH10QL | 1 | | | 5,5 | 2,5 | 3,1 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 9 | 12333040 | NGUYỄN VĂN | CƯƠNG | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 3,0 | 3,7 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 10 | 11333216 | PHẠM CHÍ | CƯỜNG | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 11 | 12333470 | TRÀ THỊ MỸ | DUNG | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 1,5 | 2,7 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 12 | 10151040 | NGÔ TUẤN | DŨNG | DH10DC | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 13 | 12333058 | NGUYỄN THANH | DŨNG | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 14 | 10124033 | TRẦN VĂN | DŨNG | DH10QL | 1 | | | 7,0 | 1,0 | 2,2 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 15 | 12333374 | NGUYỄN LÊ ANH | DUY | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 3,5 | 4,1 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 16 | 10333017 | VÕ NGUYỄN MỸ | DUYÊN | CD10CQ | 1 | | | 5,0 | 2,0 | 2,6 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 17 | 12333064 | VŨ TÀI | ĐẠT | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |
| 18 | 11124017 | HỒ THỊ | HẢO | DH11QL | 1 | | | 7,0 | 7,0 | 7,0 | V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 | 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Trần Thị Thanh Huyền
Nguyễn Lưu Như Quỳnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm
Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02124



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12333378 | TRẦN ANH | HẢO | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 20 | 12333353 | BÙI THỊ | HIỀN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 21 | 11333075 | ĐỖ THỊ | HIỀN | CD11CQ | 1 | | | 6,5 | 5,0 | 5,3 | 5 | 3 |
| 22 | 12333096 | NGUYỄN THỊ THANH | HIỀN | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 1,0 | 2,0 | 2 | 0 |
| 23 | 12333279 | TRẦN THỊ MINH | HIỀN | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 1,0 | 2,3 | 2 | 3 |
| 24 | 11333002 | PHẠM THỊ | HOA | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 25 | 12333156 | PHẠM VĂN | HOÀNG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 4,5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 26 | 09153087 | TRẦN THÁI | HOÀNG | CD10CQ | 1 | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |
| 27 | 11151003 | NGUYỄN QUỐC | HỢP | DH11DC | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 28 | 12333386 | NGUYỄN QUỐC | HUY | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 29 | 12124031 | VƯƠNG ĐÌNH | HUY | DH12QL | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 30 | 12333100 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HƯƠNG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 1,0 | 2,2 | 2 | 2 |
| 31 | 12333129 | LÊ ĐĂNG | KHOA | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 1,5 | 2,6 | 2 | 6 |
| 32 | 12333130 | NGUYỄN ANH | KHOA | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 33 | 12333467 | LÊ THỊ DIỆU | LINH | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 3,25 | 4,1 | 4 | 1 |
| 34 | 12333039 | VŨ THỊ | LINH | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 5,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 35 | 12333399 | MAI THỊ HỒNG | LOAN | CD12CQ | 1 | | | | 2,5 | 2,0 | 2 | 0 |
| 36 | 12124212 | NGUYỄN THỊ | LOAN | DH12QL | 2 | | | 3,0 | 3,0 | 3,0 | 3 | 0 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Trần Thị Thanh Huyền
Nguyễn Hữu Như Quỳnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm
Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02124



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV333 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12333340 | PHẠM THỊ THANH | LOAN | CD12CQ | 1 | Loan | | | 1,5 | 1,2 | 1 | 2 |
| 38 | 10124119 | NGUYỄN DUY | NAM | DH10QL | 1 | | | 7,5 | 5,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 39 | 11333185 | PHAN THỊ THẢO | NGUYÊN | CD11CQ | 2 | Nguyen | | 7,0 | 6,5 | 6,6 | 6 | 6 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Trần Thị Thanh Huyền
Nguyễn Liu Như Quỳnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm
Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02126



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV323 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12333358 | NGUYỄN THỊ THÚY | AN | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 2 | 11124127 | VÕ THỊ THÚY | AN | DH11QL | 1 | | | 7,5 | 2,0 | 3,4 | 3 | 4 |
| 3 | 10124004 | LÊ HUỲNH ĐỨC | ANH | DH10QL | 1 | | | 6,5 | 2,5 | 3,3 | 3 | 3 |
| 4 | 09124004 | HUỲNH XUÂN | BÁCH | DH09QL | 1 | | | 7,5 | 2,0 | 3,1 | 3 | 1 |
| 5 | 09113209 | VƯƠNG VĂN | BẰNG | DH09QL | 1 | | | 8,0 | 1,5 | 2,8 | 2 | 8 |
| 6 | 12333318 | LÊ DUY | BÌNH | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 2,5 | 3,3 | 3 | 3 |
| 7 | 12124003 | LÊ THANH | BÌNH | DH12QL | 1 | | | 6,0 | 6,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 8 | 12333025 | NGUYỄN BẢO Y | BÌNH | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 2,0 | 2,9 | 2 | 9 |
| 9 | 10124021 | TRẦN VĂN | CƯỜNG | DH10QL | 1 | | | 7,0 | 5,5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 10 | 12333371 | NGUYỄN THỊ NGỌC | DIỄM | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 4,5 | 4,8 | 4 | 8 |
| 11 | 10333161 | LÊ NGUYỄN PHƯƠNG | DUNG | CD10CQ | 1 | | | 6,5 | 2,5 | 3,3 | 3 | 3 |
| 12 | 12124147 | PHẠM ANH | DUY | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 13 | 12333119 | NGUYỄN THỊ | DUYÊN | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 5,0 | 5,2 | 5 | 2 |
| 14 | 12124151 | NGUYỄN THỊ MỸ | DUYÊN | DH12QL | 1 | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | 3 | 6 |
| 15 | 10151056 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH10DC | 2 | | | 6,5 | 7,5 | 7,3 | 7 | 3 |
| 16 | 11124009 | NGUYỄN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH11QL | 1 | | | 7,0 | 6,5 | 6,6 | 6 | 6 |
| 17 | 10151006 | TRẦN THỊ THÙY | DƯƠNG | DH10DC | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 18 | 11124010 | TRẦN THỊ TRANG | ĐÀI | DH11QL | 1 | | | 8,0 | 3,5 | 4,4 | 4 | 4 |

Số bài: 39 ; Số tờ: 42

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Dương T Hường Giang

Trần Đức Phú Hy

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02126



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV323 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ~~19~~ | ~~11333027~~ | ~~TRẦN QUỐC~~ | ~~ĐẠI~~ | ~~CD11CQ~~ | | | | ~~8,0~~ | | | | |
| 20 | 12124157 | TRẦN THỊ HOA | ĐÀO | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | |
| 21 | 11333170 | NGUYỄN THÀNH | ĐẠT | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 1,0 | 2,2 | 2 | |
| 22 | 11333130 | NGUYỄN ĐÌNH | ĐĂNG | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | |
| 23 | 11124120 | LÊ VĂN PHƯỚC | ĐẶNG | DH11QL | 1 | | | 8,0 | 2,0 | 3,2 | 3 | |
| 24 | 11333032 | LƯƠNG TRỌNG | ĐẾN | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | |
| 25 | 11124078 | NGUYỄN THỊ THU | HÀ | DH11QL | 1 | | | 6,5 | 3,0 | 3,7 | 3 | |
| 26 | 09125242 | VĂN | HẢI | DH09QL | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 3,2 | 3 | |
| 27 | 11124018 | ĐỖ THỊ | HẠNH | DH11QL | 2 | | | 6,5 | 7,0 | 6,9 | 6 | |
| 28 | 10124047 | TRƯƠNG VĂN | HẠNH | DH10QL | 1 | | | 7,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | |
| 29 | 12333030 | LÊ THỊ | HIỀN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | |
| 30 | 12333385 | NGUYỄN VĂN | HÒA | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 31 | 11124025 | HUỲNH LÊ DIỄM | HỒNG | DH11QL | 1 | | | 6,5 | 7,0 | 6,9 | 6 | 9 |
| 32 | 11124027 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUỆ | DH11QL | 1 | | | 8,0 | 7,0 | 7,2 | 7 | 2 |
| 33 | 11333048 | NGUYỄN BÁ | HÙNG | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 34 | 12333392 | TRẦN QUANG | KHẢI | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 35 | 11151005 | TRẦN NGỌC | KHANG | DH11DC | 1 | | | 7,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 36 | 11333060 | LÊ HOÀNG | KHANH | CD11CQ | 2 | | | 8,0 | 4,0 | 4,8 | 4 | 8 |

Số bài: 39 ; Số tờ: 42

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Dương T. Hương Giang

Trần Đắc Phi Thủy

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Thạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02126



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV323 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12333134 | NGUYỄN TRẦN ĐĂNG | KHOA | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 38 | 10151081 | NGUYỄN THỊ HỒNG | LIỄU | DH10DC | 1 | | | 7,0 | 5,5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 39 | 12124365 | CAO THỊ PHƯƠNG | LINH | DH12QL | 1 | | | 6,0 | 2,0 | 2,8 | 2 | 8 |
| 40 | 12124202 | ĐỖ THỊ | LINH | DH12QL | 1 | | | 6,0 | 5,0 | 5,2 | 5 | 2 |

Số bài: 39 ; Số tờ: 42

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Dương T. Hương Giang

Trần Đắc Phi Thủy

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Đham Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02128



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1 **Nhóm Thi :** Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12333363 | PHẠM THỊ VÂN | ANH | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 2 | 11124069 | TRẦN HOÀI | ANH | DH11QL | 1 | | | 2,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |
| 3 | 12333034 | NGUYỄN VĂN | CHÍ | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 1,0 | 2,2 | 2 | 2 |
| 4 | 11333138 | NGUYỄN DUY | CHIẾN | CD11CQ | 1 | | | 6,5 | 6,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 5 | 12124139 | Y BANG | CIL | DH12QL | 1 | | | 5,0 | 4,0 | 4,2 | 4 | 2 |
| 6 | 12124142 | TRẦN QUỐC | CƯỜNG | DH12QL | 1 | | | | 3,0 | 2,4 | 2 | 4 |
| 7 | 12333370 | NGUYỄN THỊ | DIỄM | CD12CQ | 1 | | | 4,0 | 1,5 | 2,0 | 2 | 0 |
| 8 | 12333375 | LÙM PHI | DŨ | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 1,0 | 2,1 | 2 | 1 |
| 9 | 12124011 | PHẠM THỊ MỸ | DUYÊN | DH12QL | 1 | | | 2,5 | 6,5 | 6,7 | 6 | 7 |
| 10 | 12333055 | TẠ THỊ MỸ | DUYÊN | CD12CQ | 1 | | | 2,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 11 | 11151001 | CHÂU VĂN | ĐIỀU | DH11DC | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 12 | 09151039 | LÊ | HẢI | DH09DC | 1 | | | | 3,0 | 2,4 | 2 | 4 |
| 13 | 12333339 | LÊ THỊ | HẠNH | CD12CQ | 1 | | | | 3,5 | 2,8 | 2 | 8 |
| 14 | 11333050 | LÊ NGỌC | HIỀN | CD11CQ | 1 | | | 8,5 | 5,0 | 5,7 | 5 | 7 |
| 15 | 11333175 | NGUYỄN THỊ THU | HIỀN | CD11CQ | 2 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 16 | 12333302 | CHU QUANG | HIỂN | CD12CQ | 2 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 17 | 12333004 | NGUYỄN HUỲNH TRUNG | HIẾU | CD12CQ | 1 | | | 3,5 | 1,0 | 1,5 | 1 | 5 |
| 18 | 11333053 | NGUYỄN THANH | HỒNG | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |

Số bài: 67 ; Số tờ: 74

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Ngô Minh Thuy
Ng T Chi Cam
Ng Thị Hồng Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2
Phạm Hữu Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02128



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1 **Nhóm Thi :** Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12333033 | VŨ VĂN | HÙNG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 5,5 | 5,8 | 5 | 8 |
| 20 | 11151032 | NGUYỄN | HUY | DH11DC | 1 | | | 8,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 21 | 11333179 | NGUYỄN THỊ NGỌC | HUYỀN | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 22 | 11333058 | VÕ THỊ NGỌC | HUYỀN | CD11CQ | 1 | | | | 3,5 | 2,8 | 2 | 8 |
| 23 | 12333116 | NGUYỄN TẤN | HƯNG | CD12CQ | 2 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 24 | 11124030 | VÕ NGUYỄN ANH | KHÔI | DH11QL | 1 | | | 6,0 | 2,5 | 3,2 | 3 | 2 |
| 25 | 12333188 | NGUYỄN THỊ MỸ | LINH | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 1,0 | 2,1 | 2 | 1 |
| 26 | 12333132 | TRẦN MẠNH | LINH | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 27 | 09113214 | LÝ THỊ KIM | LOAN | DH09QL | 1 | | | 7,5 | 2,5 | 3,5 | 3 | 5 |
| 28 | 11151069 | VŨ THỊ | LOAN | DH11DC | 1 | | | 7,5 | 5,5 | 5,9 | 5 | 9 |
| 29 | 12333021 | NG MẠNH PHONG VŨ | LONG | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 3,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 30 | 11151021 | PHAN THÀNH | LONG | DH11DC | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 31 | 12124047 | PHẠM ĐÌNH | LỘC | DH12QL | 1 | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |
| 32 | 10124105 | LÊ NGỌC | LỢI | DH10QL | 1 | | | 5,5 | 3,0 | 3,5 | 3 | 5 |
| 33 | 11333071 | NGUYỄN THỊ MỸ | LỢI | CD11CQ | 2 | | | 7,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 34 | 11333182 | LỮ KIM QUỲNH | MI | CD11CQ | 2 | | | 7,0 | 5,5 | 5,8 | 5 | 8 |
| ~~35~~ | ~~11124166~~ | ~~TỪ PHẠM KIỀU~~ | ~~MY~~ | ~~DH11QL~~ | | | | | | | | |
| 36 | 12333218 | NGUYỄN THIỆN | NAM | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 2,0 | 2,9 | 2 | 9 |

Số bài: 67 ; Số tờ: 74

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Ngô Minh Thuy
Ng Thị Chi Tâm
Ng Thị Hồng Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2
Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02128



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1 **Nhóm Thi :** Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12333402 | DƯƠNG THỊ THANH | NGÂN | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 6 | 6 |
| 38 | 12333168 | PHÙNG THỊ KIM | NGÂN | CD12CQ | 1 | | | | 4,5 | 3,6 | 4 | 6 |
| 39 | 12333406 | LÊ THỊ THẢO | NGUYÊN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 40 | 11124097 | PHẠM VŨ TUYẾT | NHI | DH11QL | 2 | | | 7,0 | 7,0 | 7,0 | 7 | 0 |
| 41 | 11333089 | TRẦN NGỌC QUỐC | NHI | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 42 | 12124259 | DƯƠNG ÁNH | OANH | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 43 | 11124066 | HỒ TẤN | PHÁT | DH11QL | 1 | | | 4,0 | 1,0 | 1,6 | 1 | 6 |
| 44 | 11124163 | DANH THANH | PHONG | DH11QL | 1 | | | 5,0 | 3,5 | 3,8 | 3 | 8 |
| ~~45~~ | ~~09124073~~ | ~~NGUYỄN DUY~~ | ~~PHƯƠNG~~ | ~~DH09QL~~ | | | | | | | | |
| 46 | 12124065 | TẠ THỊ THU | PHƯƠNG | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 6,5 | 6,8 | 6 | 8 |
| 47 | 11333026 | NÔNG THỊ | PHƯỢNG | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 48 | 11124107 | NGÔ THIỆU | QUÂN | DH11QL | 1 | | | 5,0 | 1,5 | 2,2 | 2 | 2 |
| 49 | 09151055 | TRỊNH THANH | QUÂN | DH09DC | 1 | | | 6,5 | 3,5 | 4,1 | 4 | 1 |
| 50 | 11333193 | TRẦN HUỲNH | QUÝ | CD11CQ | 1 | | | 8,5 | 5,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 51 | 12333213 | ĐẶNG PHÙNG KIM | SƠN | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 2,0 | 2,8 | 2 | 8 |
| 52 | 12333347 | VÕ THỊ THU | THẢO | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 3,5 | 4,1 | 4 | 1 |
| 53 | 09151058 | NGUYỄN QUYẾT | THẮNG | DH09DC | 1 | | | | 6,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| ~~54~~ | ~~12333478~~ | ~~NGUYỄN THỊ~~ | ~~THI~~ | ~~CD12CQ~~ | | | | | | | | |

Số bài: 67 ; Số tờ: 74

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Ngô Minh Thuy

Nguyễn Thị Chi Tâm

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày tháng năm

Thạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02128



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi T1 **Nhóm Thi :** Nhóm 04 - Tổ 001 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 55 | 11333111 | ĐOÀN HÙNG | THỊNH | CD11CQ | 2 | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 3 | 3 |
| 56 | 12333437 | VÕ NGUYỄN THỊ KIM | THOA | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 3,5 | 4,0 | 3 | 0 |
| 57 | 12333286 | ĐỖ THỊ | THU | CD12CQ | 1 | | | | 4,0 | 3,2 | 3 | 2 |
| 58 | 12333442 | HUỲNH THỊ NGỌC | THỦY | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 4,0 | 4,7 | 4 | 7 |
| 59 | 11151039 | LÊ THANH | TỊNH | DH11DC | 1 | | | 5,0 | 5,0 | 5,0 | 5 | 0 |
| 60 | 11333132 | LÊ MINH | TOÀN | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 61 | 12333248 | LÊ THỊ HUYỀN | TRANG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,75 | 3,6 | 3 | 6 |
| 62 | 12124088 | PHAN THỊ THU | TRANG | DH12QL | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| ~~63~~ | ~~11124115~~ | ~~THÁI HỒNG XUÂN~~ | ~~TRANG~~ | ~~DH11QL~~ | | | | | | | | |
| 64 | 10333097 | NGUYỄN HỒ BÍCH | TRÂM | CD10CQ | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 65 | 12333146 | NGUYỄN THỊ THÚY | TRÂM | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 66 | 12333450 | BÙI PHƯƠNG | TRÂN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 67 | 12333287 | TRẦN THỊ MỸ | TRINH | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,0 | 4,8 | 4 | 8 |
| 68 | 11333090 | ĐẶNG NGUYỄN QUỐC | TRUNG | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 69 | 11151043 | NGUYỄN THỊ BÍCH | TUYỀN | DH11DC | 1 | | | 6,5 | 6,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 70 | 09151063 | LÊ HỮU THIÊN | TỨ | DH09DC | 1 | | | 5,5 | 5,5 | 5,5 | 5 | 5 |
| 71 | 11333184 | ĐẶNG QUỐC | VƯƠNG | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 6,0 | 6,3 | 6 | 3 |
| | | | | | | | | | | | | |

Số bài: 67 ; Số tờ: 72

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Ngô Minh Thuy

Ng T Chí Tâm

Ng Thị Hồng Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02122



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV315 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 11333098 | PHẠM NGỌC ANH | LÂM | CD11CQ | | | | 7,5 | 2,0 | 3,1 | 3 | 1 |
| 2 | 12333164 | PHAN ĐÌNH | LÂM | CD12CQ | | | | 6,0 | 5,0 | 5,2 | 5 | 2 |
| 3 | 10124093 | NGÔ DUY | LINH | DH10QL | | | | 7,5 | 2,5 | 3,5 | 3 | 5 |
| 4 | 10333049 | NGUYỄN THỊ TRÚC | LINH | CD10CQ | | | | 8,0 | 5,5 | 6,0 | 6 | 0 |
| 5 | 11333070 | NGUYỄN THÀNH | LỘC | CD11CQ | | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 6 | 11333181 | PHAN LÊ BẢO | LỘC | CD11CQ | | | | 6,0 | 1,0 | 2,0 | 2 | 0 |
| 7 | 11124034 | TRẦN XUÂN | LỘC | DH11QL | | | | 8,0 | 6,0 | 6,4 | 6 | 4 |
| 8 | 11151013 | NGUYỄN ĐỨC | LỢI | DH11DC | | | | 6,5 | 6,5 | 6,5 | 6 | 5 |
| 9 | 12333154 | PHẠM MINH | LÝ | CD12CQ | | | | | 3,5 | 2,8 | 2 | 8 |
| 10 | 11151027 | PHẠM ĐỨC | MINH | DH11DC | | | | 6,5 | 5,5 | 5,7 | 5 | 7 |
| 11 | 11333078 | TRỊNH ĐÌNH | NAM | CD11CQ | | | | 7,0 | 1,5 | 2,6 | 2 | 6 |
| 12 | 12333282 | DƯƠNG THỊ HOÀI | NGHĨA | CD12CQ | | | | 5,0 | 1,5 | 2,2 | 2 | 2 |
| 13 | 11333083 | NGUYỄN THỊ BÍCH | NGỌC | CD11CQ | | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 14 | 10124136 | TRẦN THIỆN | NHÂN | DH10QL | | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 15 | 11151006 | HUỲNH TẤN | PHONG | DH11DC | | | | 6,5 | 1,0 | 2,1 | 2 | 1 |
| 16 | 10333068 | NGUYỄN THANH | PHONG | CD10CQ | | | | 6,5 | 2,0 | 2,9 | 2 | 9 |
| 17 | 11124104 | NGUYỄN THANH | PHONG | DH11QL | | | | 6,5 | 6,0 | 6,1 | 6 | 1 |
| 18 | 11124067 | ĐOÀN VĨNH | PHÚ | DH11QL | | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |

Số bài: 27 ; Số tờ: 27

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 7 tháng 1 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02122



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV315 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11124105 | NGUYỄN THỊ THANH | PHƯƠNG | DH11QL | | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 20 | 11333140 | BÙI TRUNG | QUÂN | CD11CQ | | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 21 | 10333134 | NGUYỄN MINH | QUÂN | CD10CQ | | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | 3 | 6 |
| 22 | 11333192 | LÊ THỊ KIM | QUẬN | CD11CQ | | | | | 3,0 | 2,4 | 2 | 4 |
| 23 | 11124041 | TRẦN ANH | QUỐC | DH11QL | | | | 7,0 | 5,0 | 5,4 | 5 | 4 |
| 24 | 10124163 | TRƯƠNG HOÀNG | SANG | DH10QL | | | | 7,5 | 2,0 | 3,1 | 3 | 1 |
| 25 | 11151036 | PHẠM THẾ | TẠI | DH11DC | | | | 8,0 | 2,75 | 3,8 | 3 | 8 |
| 26 | 11124046 | TRẦN QUỐC | THANH | DH11QL | | | | 8,0 | 9,5 | 9,2 | 9 | 2 |
| 27 | 10151057 | PHAN HOÀNG | THÀNH | DH10DC | | | | | 2,0 | 1,6 | 1 | 6 |

Số bài:.....; Số tờ:.....

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2 — Ng Trung Quốc

Duyệt của Trường Bộ môn (***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2 — Phạm Hồng Sơn

Ngày 7 tháng 1 năm 2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02125



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV335 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12333177 | TRẦN THỊ THẢO | NGUYÊN | CD12CQ | 1 | | | 4,0 | 4,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 2 | 11151035 | NGUYỄN CỬU MINH | NHẬT | DH11DC | 1 | | | 6,5 | 2,5 | 3,3 | 3 | 3 |
| 3 | 12333179 | HOÀNG THỊ THÚY | NHI | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 4 | 10124143 | LÂM QUỲNH | NHƯ | DH10QL | 1 | | | 6,0 | 1,5 | 2,4 | 2 | 4 |
| 5 | 12333197 | TRẦN THỊ THÙY | OANH | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 2,5 | 3,2 | 3 | 2 |
| 6 | 11151045 | LÊ HOÀNG | PHÚC | DH11DC | 1 | | | 7,0 | 5,25 | 5,6 | 5 | 6 |
| 7 | 12333140 | LÊ THANH | PHÚC | CD12CQ | 1 | | | 3,0 | 2,0 | 2,2 | 2 | 2 |
| 8 | 12124067 | LÊ VĂN | QUÂN | DH12QL | 1 | | | | 1,0 | 0,8 | V | 8 |
| 9 | 12333200 | NGUYỄN PHÚ | QUÍ | CD12CQ | 2 | | | 8,0 | 6,0 | 6,4 | 6 | 4 |
| 10 | 11333104 | NGUYỄN ANH | QUỐC | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 3,5 | 4,3 | 4 | 3 |
| 11 | 12333211 | LÊ THỊ HỒNG | SÂM | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 3,0 | 3,7 | 3 | 7 |
| 12 | 11151041 | NGUYỄN ĐÌNH | SEN | DH11DC | 1 | | | 7,5 | 5,5 | 5,9 | 5 | 9 |
| 13 | 12333212 | NGUYỄN HỮU | SOẠN | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 4,0 | 4,4 | 4 | 4 |
| 14 | 12333084 | TRẦN MINH | TÂM | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 0,0 | 1,2 | 1 | 2 |
| 15 | 12333247 | BÙI THỊ KIM | THẢO | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 16 | 12333201 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 17 | 10124184 | TRẦN LƯU VĨNH | THI | DH10QL | 2 | | | 8,0 | 5,5 | 6,0 | 6 | V |
| 18 | 12333239 | NGUYỄN HOÀNG | THIỆN | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 5,5 | 5,9 | 5 | 9 |

Số bài: 38 ; Số tờ: 44

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2; Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Nguyễn Lê Trúc Linh
Đỗ Thị Hiệp

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm
Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02125



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV335 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 10333054 | ĐINH SỸ | THIẾT | CD10CQ | 1 | | | 7,0 | 6,0 | 6,2 | 6 | 2 |
| 20 | 09124090 | NGUYỄN TẤN | THÔNG | DH09QL | 1 | | | 7,0 | 6,5 | 6,6 | 6 | 6 |
| 21 | 12333439 | ĐÀO THỊ | THU | CD12CQ | 2 | | | 6,5 | 5,0 | 5,3 | 5 | 3 |
| 22 | 12333250 | NGUYỄN THỊ BÍCH | THƯ | CD12CQ | 2 | | | 6,0 | 6,0 | 6,0 | 6 | 0 |
| 23 | 12124324 | DƯƠNG THỊ BÍCH | TRÂM | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 6,0 | 6,4 | 6 | 4 |
| 24 | 12333451 | CAO THỊ | TRIỀU | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 25 | 12333319 | PHẠM NGUYỄN HẠNH | TRINH | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 26 | 12333074 | PHAN QUỐC | TRỌNG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 27 | 10333103 | NGUYỄN PHẠM XUÂN | TRƯỜNG | CD10CQ | 1 | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | 3 | 6 |
| 28 | 12124101 | NGUYỄN THANH | TUẤN | DH12QL | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 29 | 09333170 | VÕ ANH | TUẤN | CD09CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 30 | 12333334 | MẠC THỊ THU | TUYỀN | CD12CQ | 2 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 31 | 12124407 | BẾ THỊ KIM | TUYẾN | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 3,5 | 4,4 | 4 | 4 |
| 32 | 12333456 | NGUYỄN THỊ ÁNH | TUYẾT | CD12CQ | 1 | | | 3,0 | 1,5 | 1,8 | 1 | 8 |
| 33 | 12333460 | NGUYỄN THỊ THANH | VÂN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 0,5 | 1,8 | 1 | 8 |
| 34 | 12333283 | DI THÀNH | VỦ | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 2,0 | 3,1 | 3 | 1 |
| 35 | 11333134 | LÊ | VŨ | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 36 | 10124252 | NGUYỄN ĐỨC | VŨ | DH10QL | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |

Số bài: 38 ; Số tờ: 44

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Ng lê Trúc Linh

Ta Thị Thấp

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02125



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV335 **Nhóm Thi :** Nhóm 02 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 12333483 | NGUYỄN HOÀNG | VY | CD12CQ | 2 | Vy | | 7,0 | 3,25 | 4,0 | 4 | 0 |
| 38 | 12333325 | ĐẠO THỊ ÚT | XUÂN | CD12CQ | 1 | Xuân | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |

Số bài: 38 ; Số tờ: 44

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Ng lê Trúc Linh

Ta Thị Hiệp

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

Tham Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02127



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV325 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12124406 | LA THỊ | LINH | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 3,0 | 4,0 | 4 | 0 |
| 2 | 10124101 | PHẠM THỊ BÍCH | LOAN | DH10QL | 1 | | | 7,5 | 2,5 | 3,5 | 3 | 5 |
| 3 | 12333151 | NGUYỄN HOÀNG | LONG | CD12CQ | | | | 6,5 | | 1,3 | 1 | 3 |
| 4 | 12124048 | LÊ | LỢI | DH12QD | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 5 | 11333074 | NGUYỄN MINH | LUẬN | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 6 | 12124223 | LÊ THỊ NGỌC | MAI | DH12QL | 1 | | | 7,0 | 4,5 | 5,0 | 5 | 0 |
| 7 | 11124089 | PHẠM THỊ TUYẾT | MAI | DH11QL | 1 | | | 8,0 | 6,0 | 6,4 | 6 | 4 |
| 8 | 12333468 | ĐINH XUÂN | MINH | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,0 | 4,8 | 4 | 8 |
| 9 | 10151068 | NGUYỄN NGỌC QUỲNH | MY | DH10DC | 1 | | | 6,0 | 5,0 | 5,2 | 5 | 2 |
| 10 | 09333088 | LẠI LÊ HOÀI | NAM | CD09CQ | 1 | | | 5,5 | 4,0 | 4,3 | 4 | 3 |
| 11 | 12124053 | MAI ĐÌNH | NAM | DH12QL | 2 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 12 | 11333081 | NGUYỄN TRỌNG | NGHĨA | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 13 | 11333085 | NGUYỄN VĂN | NGUYÊN | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 2,0 | 3,2 | 3 | 2 |
| 14 | 12333362 | TRẦN THỊ HẢI | NHUNG | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 15 | 12124260 | CAO THỊ | OÁNH | DH12QL | 1 | | | 6,5 | 2,0 | 2,9 | 2 | 9 |
| 16 | 12333093 | PHẠM HỒNG | PHÁT | CD12CQ | 1 | | | 7,5 | 2,0 | 3,1 | 3 | 1 |
| 17 | 10151087 | LÊ THANH | PHONG | DH10DC | 1 | | | 7,5 | 5,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 18 | 11333188 | TRƯƠNG THANH | PHONG | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2
Ng Minh Xuân Hường
Ng Ngọc Mỹ Tiên

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2
Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02127



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV325 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 11124039 | TRẦN HỒNG ĐỨC | PHƯỚC | DH11QL | 1 | | | 7,5 | 6,5 | 6,7 | 6 | 7 |
| 20 | 11333093 | DANH SỌT | PHƯƠNG | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 21 | 12124270 | NGUYỄN PHƯƠNG | QUYÊN | DH12QL | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 22 | 12333207 | HUỲNH CẨM | SANG | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |
| 23 | 12124275 | TRẦN NGUYỄN XUÂN | SƠN | DH12QL | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 24 | 12124279 | THÁI DUY | TÂN | DH12QL | | | | | | 0,0 | 0 | 0 |
| 25 | 12333430 | ĐÀO THỊ | THẢO | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 1,0 | 2,2 | 2 | 2 |
| 26 | 12333432 | NGUYỄN THỊ THU | THẢO | CD12CQ | 2 | | | 8,0 | 4,0 | 4,8 | 4 | 8 |
| 27 | 12124405 | HOÀNG THỊ MINH | THU | DH12QL | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 28 | 12333446 | VÕ ANH | THƯ | CD12CQ | 1 | | | 6,5 | 2,0 | 2,9 | 2 | 9 |
| 29 | 11124112 | NGUYỄN THỊ THỦY | TIÊN | DH11QL | 1 | | | 7,5 | 6,0 | 6,3 | 6 | 3 |
| 30 | 12333259 | TRẦN XUÂN | TÔN | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 3,5 | 4,2 | 4 | 2 |
| 31 | 12124328 | NGUYỄN THỊ | TRINH | DH12QL | 1 | | | 6,5 | 3,0 | 3,7 | 3 | 7 |
| 32 | 11333087 | VÕ QUỐC | TRUNG | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |
| 33 | 10151035 | ĐOÀN HUY | TRƯỜNG | DH10DC | 1 | | | 7,5 | 6,5 | 6,7 | 6 | 7 |
| 34 | 12333326 | NGUYỄN VĂN | TRƯỜNG | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,0 | 3,0 | 3 | 0 |
| 35 | 11333041 | TRẦN VĂN | TÚ | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |
| 36 | 10124234 | LÊ TRỌNG | TUẤN | DH10QL | | | | 3,5 | | 0,7 | V | 7 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Minh Xuân Thường

Nguyễn Ngọc Mỹ Tiên

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02127



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV325 **Nhóm Thi :** Nhóm 03 - Tổ 002 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | 10151096 | MAI MỘNG | TUYỀN | DH10DC | 1 | | | 7,5 | 5,0 | 5,5 | 5 | 5 |
| 38 | 11124130 | NGUYỄN THỊ | TUYỀN | DH11QL | 2 | | | 6,0 | 5,5 | 5,6 | 5 | 6 |
| 39 | 12333462 | HOÀNG TUẤN | VŨ | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 40 | 12124108 | TRẦN THỊ THANH | XUÂN | DH12QL | 1 | | | 6,5 | 4,0 | 4,5 | 4 | 5 |

Số bài: 37 ; Số tờ: 40

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Ng Minh Xuân Thường

Ng Ngọc Mỹ Tiên

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày tháng năm

Phạm Hồng Sơn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02123



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV319 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 12333346 | TRẦN THỊ THANH | THẢO | CD12CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 2 | 10151032 | LÝ VĂN | THẮNG | DH10DC | | | | | | | | |
| 3 | 10333140 | LÊ THỊ ÁI | THI | CD10CQ | 2 | | | 6,0 | 4,0 | 4,4 | 4 | 4 |
| 4 | 11333160 | VÕ NGỌC HUỲNH | THI | CD11CQ | 2 | | | 7,0 | 6,5 | 6,6 | 6 | 6 |
| 5 | 11333113 | TRẦN VĂN | THIỆN | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 6 | 11333197 | BÙI PHÓ | THỊNH | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 4,25 | 4,8 | 4 | 8 |
| 7 | 11151076 | TRẦN THỊ THANH | THOA | DH11DC | 1 | | | 7,0 | 8,0 | 7,8 | 7 | 8 |
| 8 | 11124111 | HUỲNH TRƯƠNG THANH | THỦY | DH11QL | 1 | | | 5,5 | 7,25 | 6,9 | 6 | 9 |
| 9 | 11124110 | NGUYỄN THỊ LỆ | THỦY | DH11QL | 1 | | | 7,5 | 5,25 | 5,7 | 5 | 7 |
| 10 | 09333153 | PHAN THỊ THANH | THÚY | CD09CQ | | | | | | | | |
| 11 | 12333253 | LÊ MINH | THỨC | CD12CQ | | | | | | | | |
| 12 | 10124201 | LÃ VĂN | THƯƠNG | DH10QL | 2 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 13 | 11333202 | LƯƠNG THỊ MỸ | TIÊN | CD11CQ | 2 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 14 | 10151100 | VŨ ĐĂNG | TIẾN | DH10DC | 1 | | | 7,0 | 2,5 | 3,4 | 3 | 4 |
| 15 | 12333264 | CHÂU HUYỀN | TRÂN | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 4,5 | 5,2 | 5 | 2 |
| 16 | 11333107 | LÝ MINH | TRÍ | CD11CQ | 1 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 17 | 10333090 | TRẦN MINH | TRÍ | CD10CQ | 1 | | | 7,0 | 1,5 | 2,6 | 2 | 6 |
| 18 | 10124222 | TRẦN BẢO | TRIỂN | DH10QL | 2 | | | 7,0 | 4,0 | 4,6 | 4 | 6 |

Số bài: 23 ; Số tờ: 28

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Du

Nguyễn Ngọc Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
***(Quản lý môn học)***

Cán bộ chấm thi 1&2

Thạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
**PHÒNG ĐÀO TẠO**

Mã nhận dạng 02123



# DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 13-14

**Môn Học :** Trắc địa địa chính (209102) - Số Tín Chỉ: 3 **Ngày Thi :** 07/01/14 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi PV319 **Nhóm Thi :** Nhóm 01 - Tổ 003 - Đợt 1

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Lớp | Số tờ | Chữ ký SV | Đ 1 ( %) | Đ 2 ( %) | Điểm thi ( %) | Điểm tổng kết | Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên | Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | 12333480 | CÙ THỊ VIỆT | TRINH | CD12CQ | 1 | | | 5,0 | 2,5 | 3,0 | 3 | 0 |
| 20 | 11333045 | LÔ VĂN | TRÌNH | CD11CQ | 1 | | | 7,0 | 3,0 | 3,8 | 3 | 8 |
| 21 | 11124118 | ĐÀO DUY THANH | TRÚC | DH11QL | 1 | | | 6,5 | 4,75 | 5,1 | 5 | 1 |
| 22 | 12333272 | NGÔ ĐẶNG THANH | TRÚC | CD12CQ | 1 | | | 8,0 | 2,5 | 3,6 | 3 | 6 |
| 23 | 12333269 | NGUYỄN ĐÌNH BẢO | TRUNG | CD12CQ | 1 | | | 6,0 | 3,0 | 3,6 | 3 | 6 |
| 24 | 11333128 | TRẦN ANH | TUẤN | CD11CQ | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 25 | 10124242 | BÙI THỊ | TƯƠI | DH10QL | 1 | | | 7,5 | 3,0 | 3,9 | 3 | 9 |
| 26 | 11151010 | TRƯƠNG QUỐC | VƯƠNG | DH11DC | 1 | | | 8,0 | 5,0 | 5,6 | 5 | 6 |

Số bài: 23 ; Số tờ: 28

*Lưu ý: Đ1, Đ2: Điểm thành phần 1,2;*
*Điểm thi: Điểm thi cuối kỳ.*
***Điểm thi, Đ1,Đ2 tính thang điểm 10 và đã nhân trọng số***

Cán bộ coi thi 1&2

Nguyễn Du

Nguyễn Ngọc Hạnh

Duyệt của Trưởng Bộ môn
(***Quản lý môn học***)

Cán bộ chấm thi 1&2

Phạm Hồng Sơn

Ngày tháng năm